

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020



Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Quyết	Phó chủ tịch thường trực HĐQT
Ông Nhữ Văn Hoan	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Quý	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Văn Bình	Thành viên HĐQT
Bà Linh Thị Huệ	Thành viên HĐQT
Bà Nông Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Phương Mạnh Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Thu Hải	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu 01/07/2020)

Ban Kiểm soát (Bãi nhiệm Ban kiểm soát từ ngày 08/05/2020)

Ông Đào Duy Hưng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Hồ Cảnh Hội	Thành viên
Ông Ngô An Linh	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ (Bổ nhiệm từ ngày 27/05/2020)

Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Trưởng ban
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Nông Văn Nghĩa	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Quyết - Phó Chủ tịch thường trực HĐQT.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, TP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Quyết
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngày 29 tháng 03 năm 2021

Số: 032908/2021/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 26 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0747-2018-072-01
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2018-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.407.023.332	68.113.455.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.677.450.270	36.103.524.329
1. Tiền	111		26.677.450.270	32.844.970.052
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.258.554.277
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			4.350.040.042
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	4.350.040.042
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.017.823.628	19.033.480.649
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.590.952.227	9.640.340.319
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.713.571.310	7.282.352.002
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.794.122.021	2.214.711.534
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(80.821.930)	(103.923.206)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	7.169.871.936	7.463.073.133
1. Hàng tồn kho	141		7.169.871.936	7.463.073.133
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		541.877.498	1.163.337.226
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	427.086.732	663.178.703
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	430.273.444
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12a	114.790.766	69.885.079
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.136.585.600	97.787.986.994
I. Tài sản cố định	220		84.491.189.007	79.722.179.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	83.870.325.913	78.905.973.517
- Nguyên giá	222		164.567.444.764	153.134.843.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.697.118.851)	(74.228.870.089)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	620.863.094	816.206.419
- Nguyên giá	228		1.946.067.884	2.231.747.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.325.204.790)	(1.415.541.104)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.820.040.041	17.388.169.745
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	13.820.040.041	17.388.169.745
III. Tài sản dài hạn khác	260		825.356.552	677.637.313
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	825.356.552	677.637.313
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		145.543.608.932	165.901.442.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.637.416.773	108.809.681.360
I. Nợ ngắn hạn	310		86.637.416.773	107.142.513.360
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	7.236.305.972	8.364.006.379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	3.318.829.402	2.930.423.390
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b	2.437.825.497	3.070.777.817
4. Phải trả người lao động	314		6.635.188.707	7.589.888.688
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.532.816.682	890.971.324
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	61.252.767.862	82.529.109.757
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.317.168.000	1.321.600.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		906.514.651	445.736.005
II. Nợ dài hạn	330		-	1.667.168.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	1.667.168.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.906.192.159	57.091.761.013
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	58.906.192.159	57.091.761.013
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.098.000.000	50.098.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.369.205.272	1.969.205.272
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.438.986.887	5.024.555.741
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.730.483	4.730.483
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.434.256.404	5.019.825.258
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145.543.608.932	165.901.442.373

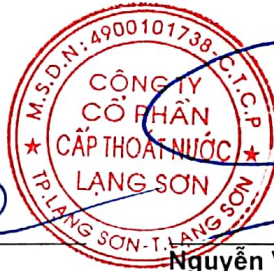


Linh Thị Huệ
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 03 năm 2021



Linh Thị Huệ
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Quyết
Phó Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	138.540.326.527	132.921.851.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		112.963.176	53.135.065
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138.427.363.351	132.868.716.266
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	106.194.786.513	105.096.581.604
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.232.576.838	27.772.134.662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	247.727.043	609.644.739
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	217.998.271	488.543.356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		217.998.271	488.543.356
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.793.346.861	7.049.491.726
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.072.113.406	16.923.944.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.396.845.343	3.919.799.518
11. Thu nhập khác	31	VI.7	109.360.054	2.498.175.047
12. Chi phí khác	32		16.477.915	37.981.121
13. Lợi nhuận khác	40		92.882.139	2.460.193.926
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.489.727.482	6.379.993.444
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.055.471.078	1.360.168.186
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.434.256.404	5.019.825.258
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	888	693
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	888	693



Linh Thị Huệ
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 03 năm 2021



Linh Thị Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyết
Phó Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	149.740.320.999	145.989.004.857
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(51.641.058.400)	(60.314.911.398)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(47.477.658.232)	(39.160.604.300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(217.998.271)	(488.543.356)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.611.753.386)	(1.139.722.721)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.719.328.900	22.008.813.329
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(59.652.457.572)	(41.698.626.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.141.275.962)	25.195.410.001
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.257.531.466)	(21.602.541.330)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.350.040.042	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	247.725.227	609.644.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.659.766.197)	(20.992.896.591)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	250.000.000	250.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.921.600.000)	(3.501.100.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.953.431.900)	(2.605.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.625.031.900)	(5.856.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(9.426.074.059)	(1.653.586.590)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	36.103.524.329	37.757.110.919
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	26.677.450.270	36.103.524.329



Linh Thị Huệ
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 03 năm 2021



Linh Thị Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyết
Phó Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠNSố 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh
Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng SơnBan hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn ("Công ty") là Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Lạng Sơn theo Quyết định số 2438/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200109974, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 01 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.098.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 470 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 476 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất phân phối nước sạch;
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35kV; thiết kế hệ thống cấp thoát nước;
- Theo dõi giám sát thi công hệ thống cấp thoát nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai;
- Hoạt động vệ sinh môi trường, vệ sinh khai thông cống rãnh, bồn nước, hút cầu hầm;
- Trồng cây cảnh, cây xanh đô thị, lắp đặt hệ thống chiếu sáng đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng (bùn đất, rác thải đô thị); xử lý và tiêu thụ rác thải không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và phân phối nước sạch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng tại trụ sở chính tại số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn và 3 chi nhánh trực thuộc.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn có các chi nhánh và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Quan hệ
Chi nhánh Thoát nước đô thị	Đường Võ Thị Sáu, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn	Chi nhánh trực thuộc Công ty
Chi nhánh Xây lắp điện nước	Đường Võ Thị Sáu, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn	Chi nhánh trực thuộc Công ty
Chi nhánh Tư vấn xây dựng Công trình	Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Chi nhánh trực thuộc Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04-40
Máy móc, thiết bị	04-20
Phương tiện vận tải	04-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-15
Tài sản khác	05- 20

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

Phần mềm máy tính	10 - 25 năm
-------------------	-------------

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và chi phí thuê đất. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thuDoanh thu từ hoạt động bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Đối với hoạt động ngoài công ích được xác định khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận dựa trên biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành được chấp thuận của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành là 20%. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 năm 2020, Công ty được miễn giảm 30% thuế TNDN trên tổng số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	493.865.671	797.939.530
Tiền gửi ngân hàng	26.183.584.599	30.657.313.522
Tiền đang chuyển	-	1.389.717.000
Các khoản tương đương tiền	-	3.258.554.277
Cộng	26.677.450.270	36.103.524.329

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phòng Quản lý Đô thị (Tiền trồng cây xanh)	2.912.139.000	3.531.884.000
Phòng Quản lý Đô thị (Tiền bảo trì đèn điện)	1.960.284.300	1.979.516.300
Trung tâm quy hoạch Xây dựng Lạng Sơn	569.554.818	569.554.818
Các đối tượng khác	2.148.974.109	3.559.385.201
Cộng	7.590.952.227	9.640.340.319

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần xây dựng Mỹ Sơn	587.161.186	3.682.646.000
Các đối tượng khác	1.126.410.124	3.599.706.002
Cộng	1.713.571.310	7.282.352.002

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	535.857.420	1.735.697.420
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.570.885.550	70.885.550
Phải thu khác	687.379.051	408.128.564
Cộng	2.794.122.021	2.214.711.534

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh

Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.237.262.945	-	2.791.971.976	-
Công cụ, dụng cụ	624.308.322	-	929.869.293	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.305.590.226	-	3.738.787.541	-
Thành phẩm nhập kho	2.710.443	-	2.444.323	-
Cộng	7.169.871.936	-	7.463.073.133	-

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	50.520.580.210	25.577.706.842	75.831.524.644	564.056.455	640.975.455	153.134.843.606
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.692.091.100	-	-	-	-	6.692.091.100
Mua mới	-	4.944.835.430	1.317.074.218	-	-	6.261.909.648
Giảm khác	(49.010.000)	-	-	-	-	(49.010.000)
Giảm theo TT45/TT-BTC	(158.045.841)	(295.552.483)	(726.271.794)	(292.519.472)	-	(1.472.389.590)
Số dư cuối năm	57.005.615.469	30.226.989.789	76.422.327.068	271.536.983	640.975.455	164.567.444.764
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	15.955.598.554	16.728.661.507	40.955.167.012	199.934.732	389.508.284	74.228.870.089
Khấu hao trong năm	2.467.678.166	1.798.328.475	3.454.002.290	76.405.758	105.855.473	7.902.270.162
Giảm theo TT45/TT-BTC	(143.373.762)	(288.662.331)	(709.465.834)	(292.519.473)	-	(1.434.021.400)
Số dư cuối năm	18.279.902.958	18.238.327.651	43.699.703.468	(16.178.983)	495.363.757	80.697.118.851
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	34.564.981.656	8.849.045.335	34.876.357.632	364.121.723	251.467.171	78.905.973.517
Số dư cuối năm	38.725.712.511	11.988.662.138	32.722.623.600	287.715.966	145.611.698	83.870.325.913

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 30.419.873.056 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 30.539.084.699 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 5.008.350.110 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.633.196.876 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu năm	285.679.639	1.946.067.884	2.231.747.523
Giảm khác	(285.679.639)	-	(285.679.639)
Tại ngày cuối năm	-	1.946.067.884	1.946.067.884
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu năm	163.379.013	1.252.162.091	1.415.541.104
Khấu hao trong năm	14.930.760	73.042.699	87.973.459
Giảm khác	(178.309.773)	-	(178.309.773)
Tại ngày cuối năm	-	1.325.204.790	1.325.204.790
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>122.300.626</u>	<u>693.905.793</u>	<u>816.206.419</u>
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>620.863.094</u>	<u>620.863.094</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mở rộng nâng cấp hệ thống cấp nước Khu vực CK Chi Ma và CNSH cho các thôn Nà Phát, Nà Quân, xã Yên Khoái, LB (Nguồn KH 2018)	5.914.287.000	5.808.516.000
Công trình nâng cấp và sửa chữa hệ thống cấp nước SH các TT Đình Lập, Na Sầm, Thất Khê (nguồn KH 2019)	5.458.409.814	1.781.036.000
Công trình khác	2.447.343.227	9.798.617.745
Cộng	<u>13.820.040.041</u>	<u>17.388.169.745</u>

9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	427.086.732	663.178.703
Cộng	<u>427.086.732</u>	<u>663.178.703</u>
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại cụm công nghiệp địa phương	645.677.760	662.233.600
Chi phí trả trước dài hạn khác	179.678.792	15.403.713
Cộng	<u>825.356.552</u>	<u>677.637.313</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠNSố 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh
Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP thương mại & đầu tư Xây dựng Dung Linh	3.402.958.498	3.402.958.498	2.184.119.498	2.184.119.498
Nông Thị Đưa	772.576.000	772.576.000	579.921.000	579.921.000
Phải trả các đối tượng khác	3.060.771.474	3.060.771.474	5.599.965.881	5.599.965.881
Cộng	7.236.305.972	7.236.305.972	8.364.006.379	8.364.006.379

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trung tâm xã Văn Lãng	1.392.645.000	1.392.645.000	1.274.000.000	1.274.000.000
Các đối tượng khác	1.926.184.402	1.926.184.402	1.656.423.390	1.656.423.390
Cộng	3.318.829.402	3.318.829.402	2.930.423.390	2.930.423.390

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh
Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	Số cuối năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số đầu năm
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.137.247	9.282.134	13.000.000	13.419.381
Thuế thu nhập cá nhân	97.653.519	28.596.159	69.783.980	56.465.698
Cộng	114.790.766	37.878.293	82.783.980	69.885.079
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	664.344.230	8.434.106.538	8.439.349.981	669.587.673
Thuế thu nhập doanh nghiệp	319.504.874	1.046.188.944	1.598.753.386	872.069.316
Thuế tài nguyên	50.514.820	1.097.424.860	1.164.596.280	117.686.240
Các loại thuế khác	1.403.461.573	11.276.291.344	11.284.264.359	1.411.434.588
Cộng	2.437.825.497	21.854.011.686	22.486.964.006	3.070.777.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi thường cho người lao động, cán bộ quản lý năm 2020	2.843.106.521	-
Các khoản chi phí trích trước khác	689.710.161	890.971.324
Cộng	3.532.816.682	890.971.324

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	360.608.202	175.166.525
Bảo hiểm xã hội	99.379.783	187.015.316
Bảo hiểm y tế	21.984.599	39.553.297
Bảo hiểm thất nghiệp	9.961.973	21.674.439
Các khoản phải trả khác	60.760.833.305	82.105.700.180
- Bồi thường tiền đất dự án Pò Mỏ (*)	18.471.536.801	18.471.536.801
- Phải trả về khấu hao tính bàn giao (**)	38.696.361.605	46.153.205.388
- Phải trả đối tượng khác	3.592.934.899	17.480.957.991
Cộng	61.252.767.862	82.529.109.757

(*) Là khoản nhận bồi thường khu đất Pò Mỏ do dự án làm đường đi qua. Khoản tiền đền bù bản chất là khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, tuy nhiên, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã chấp thuận cho Công ty giữ lại để thực hiện xây dựng nhà máy nước mới. Khoản đền bù này phát sinh từ năm 2012.

(**) Giá trị phải trả Sở tài chính Lạng Sơn tương ứng với giá trị trích khấu hao đối với tài sản cố định được UBND tỉnh Lạng Sơn giao cho Công ty sử dụng và quản lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠNSố 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh
Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng SơnMẫu số B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	250.000.000	250.000.000	250.000.000	-	-	-
Lê Thị Thu Hiền	250.000.000	250.000.000	250.000.000	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh V.16)	1.067.168.000	1.067.168.000			1.321.600.000	1.321.600.000
Cộng	1.317.168.000	1.317.168.000			1.321.600.000	1.321.600.000

(*) Khoản vay cá nhân với lãi suất 0%/ năm, không có tài sản đảm bảo

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn (*)	299.208.000	299.208.000	-	1.000.000.000	1.299.208.000	1.299.208.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Lạng Sơn (**)	767.960.000	767.960.000	-	921.600.000	1.689.560.000	1.689.560.000
Cộng	1.067.168.000	1.067.168.000	-	1.921.600.000	2.988.768.000	2.988.768.000
Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả	1.067.168.000	1.067.168.000			1.321.600.000	1.321.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	299.208.000	299.208.000			400.000.000	400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Lạng Sơn	767.960.000	767.960.000			921.600.000	921.600.000
Cộng các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-			1.667.168.000	1.667.168.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN
Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh
Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng vay số 01/2017/704665/HĐTD ngày 19/01/2017. Số tiền vay là 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán chi phí cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi, áp dụng cho kỳ đầu là 11%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa bên vay và Ngân hàng.

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng vay số 23221.17.515.3528209.TD ngày 23/10/2017. Số tiền vay là 4.030.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp tuyến ống nước đường Bà Triệu, thành phố Lạng Sơn. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hệ thống hạ tầng tuyến ống cấp nước đường Bà Triệu, thành phố Lạng Sơn theo giấy phép thi công số 20/GPTC-UBND ngày 01/06/2017 do UBND thành phố Lạng Sơn cấp cho Công ty CP Cấp thoát nước Lạng Sơn. Giá trị xác định là 6.223.000.000 đồng.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	50.098.000.000	1.644.205.272	4.121.816.455	55.864.021.727
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.019.825.258	5.019.825.258
Phân phối lợi nhuận	-	325.000.000	(4.117.085.972)	(3.792.085.972)
Số dư đầu năm nay	50.098.000.000	1.969.205.272	5.024.555.741	57.091.761.013
Phân phối lợi nhuận (*)	-	400.000.000	(5.019.825.258)	(4.619.825.258)
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.434.256.404	6.434.256.404
Số dư cuối năm nay	50.098.000.000	2.369.205.272	6.438.986.887	58.906.192.159

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 08/05/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Mẫu số B 09 - DN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh
Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng SơnBan hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b) Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước	18.035.280.000	18.035.280.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	10.069.020.000	10.069.020.000
Ông Nguyễn Hữu Chung	4.200.000.000	7.200.000.000
Các đối tượng khác	17.793.700.000	14.793.700.000
Cộng	50.098.000.000	50.098.000.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.009.800	5.009.800
- Cổ phiếu phổ thông	5.009.800	5.009.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.009.800	5.009.800
- Cổ phiếu phổ thông	5.009.800	5.009.800

*Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán nước	96.932.933.550	91.212.235.857
Doanh thu xây lắp	10.386.290.844	9.349.282.333
Doanh thu bán hàng hóa	2.732.336.569	3.447.189.623
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.488.765.564	28.913.143.518
Cộng	138.540.326.527	132.921.851.331

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn tiền nước	71.001.713.629	68.090.271.096
Giá vốn xây lắp	6.921.017.657	6.523.239.503
Giá vốn của hàng hóa	2.148.473.736	4.022.896.422
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.123.581.491	26.460.174.583
Cộng	106.194.786.513	105.096.581.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	247.727.043	609.644.739
Cộng	247.727.043	609.644.739

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	217.998.271	488.543.356
Cộng	217.998.271	488.543.356

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.962.735.580	6.065.001.801
Chi phí bán hàng khác	1.830.611.281	984.489.925
Cộng	7.793.346.861	7.049.491.726

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.483.058.966	8.875.965.665
Chi phí đồ dùng văn phòng	128.145.244	561.841.471
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.579.599.599	1.752.986.327
Thuế, phí và lệ phí	1.012.986.674	1.194.940.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	661.174.753	-
Chi phí bằng tiền khác	5.207.148.170	4.538.210.978
Cộng	17.072.113.406	16.923.944.801

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền từ bồi thường hỗ trợ	-	2.486.071.870
Các khoản khác	109.360.054	12.103.177
Cộng	109.360.054	2.498.175.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.489.727.482	6.379.993.444
Lợi nhuận tính thuế TNDN	7.489.727.482	6.379.993.444
Cộng: Chi phí không hợp lý	49.351.647	420.847.485
Thu nhập chịu thuế suất	7.539.079.129	6.800.840.929
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	1.507.815.826	1.360.168.186
Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị quyết 116/2020/QH14	452.344.748	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.055.471.078	1.360.168.186

9. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.434.256.404	5.019.825.258
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.985.390.015	1.548.945.258
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.448.866.389	3.470.880.000
Số cổ phiếu bình quân trong năm	5.009.800	5.009.800
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	888	693

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh do trong năm đơn vị thực hiện phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 08 tháng 05 năm 2020.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.527.076.500	6.244.224.025
Chi phí nhân công	47.636.666.085	75.616.381.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.990.243.621	22.720.835.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.190.055.386	10.693.106.771
Chi phí khác bằng tiền	17.385.740.935	11.420.056.116
Chi phí dự phòng	37.263.056	-
Cộng	130.767.045.583	126.694.604.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh thương mại; bộ phận cung cấp dịch vụ và bộ phận khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí phi tiền tệ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Hoạt động thương mại (VND)	Hoạt động cung cấp dịch vụ (VND)	Hoạt động khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Năm 2020				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	96.932.933.550	28.488.765.564	13.005.664.237	138.427.363.351
Tổng Doanh thu thuần	96.932.933.550	28.488.765.564	13.005.664.237	138.427.363.351
Chi phí phân bổ	91.753.336.823	26.966.472.660	12.310.708.524	131.030.518.008
Kết quả kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.179.596.727	1.522.292.904	694.955.713	7.396.845.343
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.179.596.727	1.522.292.904	694.955.713	7.396.845.343
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	5.782.287.039	1.699.424.683	775.819.745	8.257.531.466
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	6.168.873.144	1.813.043.043	827.688.690	8.809.604.877
Số dư tại ngày 31/12/2020				
Tài sản bộ phận	101.916.041.971	29.953.310.197	13.674.256.764	145.543.608.932
Tổng tài sản	101.916.041.971	29.953.310.197	13.674.256.764	145.543.608.932
Nợ phải trả bộ phận	60.667.333.103	17.830.239.598	8.139.844.072	86.637.416.773
Tổng nợ phải trả	60.667.333.103	17.830.239.598	8.139.844.072	86.637.416.773

b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty đều phát sinh tại Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. Giao dịch với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.842.110.000	2.013.439.594
Cộng	1.842.110.000	2.013.439.594

3. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

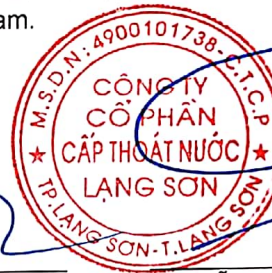
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.


Linh Thị Huệ
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 03 năm 2021


Linh Thị Huệ
Kế toán trưởngNguyễn Văn Quyết
Phó Chủ tịch HĐQT